Phụ lục số 1: *Ký hiệu tệp:*

Sở Tài chính

tỉnh, thành phố:.....

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG.....NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá cả thị trường dùng cho báo cáo giá thị trường tuần, tháng, quý, năm)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5-4	7= 5/4	8
1	**Giá bán lẻ**						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
1.002	Gạo tẻ thường	"					
1.003	Gạo tám thơm, nàng hương	"					
1.004	Thịt lợn thăn	"					
1.005	Thịt lợn mông sấn	"					
1.006	Thịt bò thăn loại I	"					
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"					
1.008	Gà ta còn sống	"					
1.009	Cá quả/lóc	"					
1.010	Cá chép/trắm	"					
1.011	Cá biển loại 4	"					
1.012	Cá thu	"					
1.013	Giò lụa	"					
1.014	Rau bắp cải/cải xanh	"					
1.015	Su hào/bl xanh	"					
1.016	Cà chua	"					
1.017	Dầu ăn thực vật	đ/lít					
1.018	Muối hạt	đ/kg					
1.019	Đường RE	"					
1.020	Sữa (*)	"					
1.021	Bia chai HN/SG	đ/két (24 chai)					
1.022	Bia hộp HN/SG	đ/thùng (24 lon)					
1.023	Cocacola chai	đ/két (24 chai)					
1.024	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)					
1.025	Rượu vang nội chai	đ/chai 750ml					
1.026	Thuốc cảm thông thường	đ/lọ 100viên					
1.027	Thuốc Ampi nội 250mg	"					
1.028	Thuốc thú y	đ/chai					
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật (*)						
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN (*)	đ/kg					
1.031	Lốp xe máy nội Loại 1	đ/chiếc					
1.032	Tivi 21'LG	"					
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa	"					
1.034	Phao tròn	"					
1.035	Phân U rê	đ/kg-đ/bao					có thể chuyển đổi
1.036	Phân Dap	"					
1.037	Xi măng PCB30	"					
1.038	Thép XD phi 6-8	đ/kg					
1.039	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét					
1.040	Ống nhựa phi 20	đ/mét					
1.041	Xăng 92	đ/lít					
1.042	Dầu hỏa	"					
1.043	Điêđen	"					
1.044	Gas Petro (VN,SG)	đ/b/13kg					
1.045	Cước ô tô liên tỉnh	đ/vé					Chọn 1 tuyến
1.046	Cước taxi	đ/km					
1.047	Cước xe buýt	đ/vé					
1.048	Công may quần âu nam/ nữ	đ/chiếc					
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần/chiếc					
1.050	Vàng 99,9% (vàng trang sức)	triệu đồng/chỉ					
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD					Loại 100$
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro					Loại 100 Euro

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5-4	7= 5/4	8
1.057	Nhân dân tệ (NHTM)	đ/NDT					Loại 100 NDT
2	**Giá mua nông sản**						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
2.002	Gạo NL loại 1	"					
2.003	Gạo NL loại 2	"					
2.004	Gạo TP XK 5% tấm	"					
2.005	Gạo TP XK 25% tấm	"					
2.006	Lợn hơi	"					
2.007	Cá Basa	"					
2.008	Tôm	"					
2.009	Đường RE	"					
2.010	Đường RS	"					
2.011	Xoài	"					
2.012	Thanh long	"					
2.013	Cà phê nhân loại I (*)	"					
2.014	Hạt tiêu đen (*)	"					
2.015	Hạt điều (*)	"					
2.016	Chè búp tươi	"					
2.017	Đậu tương (nành) (*)	"					
2.018	Lạc nhân loại I	"					
2.019	Mía cây (*)	"					
2.020	Bông hạt	"					
2.021	Bông xơ	"					
2.022	Sợi	"					
2.023	Cao su (*)	"					
2.024	Ngô hạt (*)	"					
2.025	Sắn lát (*)	"					
2.026	Muối (*)	"					

Chú thích:

Bảng giá này được thành lập trên chương trình Excel.

- Báo cáo tuần, tháng, quý, năm: cột 4, 5... là giá bình quân số học mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo
- Phần ghi chú ghi rõ đặc điểm riêng của sản phẩm. Ví dụ xi măng PCB 30 nội: Hoàng Thạch (hoặc Hà Tiên); U rê: Indo
- Nếu thực tế tại địa phương không có mặt hàng được ghi trong danh mục thì thay bằng mặt hàng tương tự, không
- Các Sở Tài chính phải thực hiện việc theo dõi giá cả liên tục, phân tích, đánh giá chính xác, ngắn gọn, đề xuất cụ thể
- Nhân dân tệ: các tỉnh biên giới phía Bắc thực hiện báo cáo.
- Euro: TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo.

(*) Sở Tài chính các địa phương thực hiện báo cáo theo từng loại hàng như sau:

+ Giá mua mía cây: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương, Tây
+ Giá mua cà phê: Sơn La, Lai Châu, Quảng Trị, Đồng Nai, Đắc Lắc, Gia Lai, Lâm Đồng.
+ Giá mua cao su: Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng trị, Gia Lai, Đăc Lắc, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước,
+ Giá mua hạt điều, hạt tiêu, đậu tương: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đắc Lắc, Lâm Đồng
+ Giá mua ngô hạt, sắn lát: Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La.
+ Giá mua muối: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu.
+ Sữa: gồm sữa đặc có đường nhãn hiệu Ông Thọ, hộp 300 gram; sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi nhãn hiệu DIELAC.
+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.
+ Thuốc thú y: gồm vac xin lở mồm long móng ở gia súc, vac xin cúm gia cầm, thuốc Enrofloxacin.

Thuốc bảo vệ thực vật do địa phương lựa chọn loại được sử dụng phổ biến tại địa phương.

+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.

+ Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa, tôm.

Phụ lục số 2:
Tổng cục Hải quan

Ký hiệu tệp:

BẢNG GIÁ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU .....NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá cả thị trường)
dùng cho báo cáo giá 15 ngày, tháng, quý, năm)
Từ ngày...../...../201.... đến hết ngày...../...../201...

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
1.0		**Thịt**											
1.1	**0201**	**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh**											
1.101	0201.30.00.00	Thịt lọc không xương											
1.2	**0202**	**Thịt trâu, bò, đông lạnh**											
1.201	0202.30.00.00	Thịt lọc không xương											
1.3	**0203**	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**											
1.301	0203.12.00.00	Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương											
1.302	0203.19.00.00	Loại khác											
1.303	0203.22.00.00	Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương											
1.304	0203.29.00.00	Loại khác											
1.4	**0207**	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**											
1.401		Của gà tây:											
1.402	0207.24.00.00	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh											
1.403	0207.25.00.00	Chưa chặt mảnh, đông lạnh											
1.404	0207.26.00.00	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh											
1.405	0207.27	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:											
1.406	0207.27.10.00	Gan											
1.407	0207.27.90.00	Loại khác											
1.408		Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản):											
1.409	0207.32	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:											
1.410	0207.32.10.00	Của vịt											
1.411	0207.32.20.00	Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản)											
1.412	0207.33	Chưa chặt mảnh, đông lạnh:											
1.413	0207.33.10.00	Của vịt											
1.414	0207.33.20.00	Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật Bản)											
1.415	0207.34.00.00	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh											
1.416	0207.35.00.00	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh											
1.417	0207.36	Loại khác, đông lạnh:											
1.418	0207.36.10.00	Gan béo											
1.419	0207.36.90.00	Loại khác											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
1.5	0210	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**											
1.501		Thịt lợn:											
1.502	0210.11.00.00	Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương											
1.503	0210.12.00.00	Thịt dọi và các mảnh của chúng											
1.504	0210.19	Loại khác:											
1.505	0210.19.20.00	Thịt mông, thịt lọc không xương											
1.506	0210.19.90.00	Loại khác											
1.507	0210.20.00.00	Thịt trâu, bò											
1.508	0210.99.10.00	Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh											
2		**Sữa**											
2.001	0401.10.00.00	Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng											
2.002	0401.20.00.00	Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng											
2.003	0401.30.00.00	Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng											
2.004	0402.10.30.10	Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột											
2.005	0402.10.30.20	Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác											
2.006	0402.10.30.90	Loại khác											
2.007	0402.10.90.10	Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột											
2.008	0402.10.90.20	Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác											
2.009	0402.10.90.90	Loại khác											
2.010	0402.21.20.00	Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên											
2.011	0402.21.90.00	Loại khác											
2.012	0402.29.20.00	Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên											
2.013	0402.29.90.00	Loại khác											
2.014	0402.91.00.00	Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác											
2.015	0402.99.00.00	Loại khác											
2.016	0404.10.11.00	Whey											
2.017	0404.10.19.00	Loại khác											
2	1901.10.20.90	Loại khác											
3		**Rau củ**											
3.1	0704	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**											
3.101	0704	Hoa lơ và hoa lơ xanh:											
3.102	0704.10.10.00	Hoa lơ											
3.103	0704.10.20.00	Hoa lơ xanh (headed broccoli)											
3.104	0704.90.10.00	Bắp cải											
3.105	0704.90.90.00	Loại khác											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
3.2	**0705**	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp, xà lách xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**											
		Rau diếp, xà lách:											
3.201	0705.11.00.00	Rau diếp, xà lách cuộn											
3.202	0705.19.00.00	Loại khác											
3.3	**0706**	**Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**											
3.301	0706.10	Cà rốt và củ cải:											
3.302	0706.10.10.00	Cà rốt											
3.303	0706.10.20.00	Củ cải											
3.304	0706.90.00.00	Loại khác											
3.4	**0707.00.00.00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**											
3.401	**0708**	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**											
3.402	0708.10.00.00	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)											
3.403	0708.20.00.00	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)											
3.404	0708.90.00.00	Các loại rau thuộc loại đậu khác											
3.5	**0709**	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**											
3.501	0709.20.00.00	Măng tây											
3.502	0709.30.00.00	Cà tím											
3.503	0709.40.00.00	Cần tây trừ loại cần củ											
3.6	**0710**	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**											
3.601	0710.10.00.00	Khoai tây											
3.602		Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:											
3.603	0710.21.00.00	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)											
3.604	0710.22.00.00	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)											
3.605	0710.29.00.00	Loại khác											
3.606	0710.40.00.00	Ngô ngọt											
3.607	0710.80.00.00	Rau khác											
4		**Hạt đào lộn hột (hạt điều):**											
4,001	0801.31.00.00	Chưa bóc vỏ											
4,002	0801.32.00.00	Đã bóc vỏ											
5	**0901**	**Cà phê, rang hoặc chưa rang; đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**											
		Cà phê chưa rang:											
5.001	0901.11	Chưa khử chất ca-phê-in:											
5.002	0901.11.10.00	Arabica WIB hoặc Robusta OIB											
5.003	0901.11.90.00	Loại khác											
5.004	0901.22	Đã khử chất ca-phê-in:											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Gh ch
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
5.005	0901.12.10.00	Arabica WIB hoặc Robusta OIB											
5.006	0901.12.90.00	Loại khác											
		Cà phê đã rang:											
5.007	0901.21	Chưa khử chất ca-phê-in:											
5.008	0901.21.10.00	Chưa xay											
5.009	0901.21.20.00	Đã xay											
5.010	0901.22	Đã khử chất ca-phê-in:											
5.011	0901.22.10.00	Chưa xay											
5.012	0901.22.20.00	Đã xay											
5.013	0901.90	Loại khác:											
5.014	0901.90.10.00	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê											
5.015	0901.90.20.00	Các chất thay thế có chứa cà phê											
6	**09.04**	**Hạt tiêu**											
6.1	0904.11	Chưa xay hoặc chưa nghiền:											
6.101	0904.11.10.00	Trắng											
6.102	0904.11.20.00	Đen											
6.103	0904.11.90.00	Loại khác:											
6.2	0904.12	Đã xay hoặc nghiền:											
6.201	0904.12.10.00	Trắng											
6.202	0904.12.20.00	Đen											
6.203	0904.12.90.00	Loại khác											
7		**Thức ăn chăn nuôi**											
7,001	1005.10.00.00	Ngô giống											
7,002	1005.90.10.00	Loại đã rang nở											
7,003	1005.90.90.00	Loại khác											
7,004	1102.20.00.00	Bột ngô											
7,005	1103.13.00.00	Của ngô											
7,006	1104.19.10.00	Của ngô											
7,007	1104.23.00.00	Của ngô											
7,008	1108.12.00.00	Tinh bột ngô											
7,009	1201.00.10.00	Phù hợp để làm giống											
7,010	1201.00.90.00	Loại khác											
7,011	1208.10.00.00	Từ đậu tương											
8	**10.06**	**Thóc, Gạo**											
8,001	1006.10.00.10	Để làm giống											
8,002	1006.10.00.90	Loại khác											
8,003	1006.20.10.00	Gạo Thai Hom Mali											
8,004	1006.20.90.00	Loại khác											
8,005	1006.30.15.00	Gạo Thai Hom Mali											
8,006	1006.30.19.00	Loại khác											
8,007	1006.30.20.00	Gạo làm chín sơ											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
8,008	1006.30.90.00	Loại khác											
9		**Đường**											
9,001	1701.11.00.00	Đường mía											
9,002	1701.99.11.00	Đường trắng											
9,003	1701.99.19.00	Loại khác											
10.0		**Muối**											
10,001	**2501**	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**											
10,002	2501.00.10.00	Muối ăn											
10,003		Muối có chứa ít nhất 94,47% natri clorua tính trên trọng lượng khô:											
10,004	2501	Đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 45kg:											
10,005	2501.00.4110	Muối mỏ chưa chế biến											
10,006	2501.00.41.20	Muối tinh khiết											
10,007	2501.00.41.90	Loại khác											
10,008	2501	Loại khác:											
10,009	2501.00.49.10	Muối mỏ chưa chế biến											
10,010	2501.00.49.20	Muối tinh khiết											
10,011	2501.00.49.90	Loại khác											
10,012	2501.00.90.10	Muối mỏ chưa chế biến											
10,013	2501.00.90.90	Loại khác											
11	2520.10.00.00	**Thạch cao; anhydrit**											
12		**Xi Măng**											
12,001	2523.10.90.00	Loại khác:											
		Xi măng Portland											
12,002	2523.21.00.00	Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo											
13		**Than**											
13,001	2701	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá											
13,002	2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền											
13,003	2703	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh											
13,004	2704	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá											
14		**Xăng**											
14,001	2710.11.11.00	Xăng có pha chì loại cao cấp											
14,002	2710.11.12.00	Xăng không pha chì loại cao cấp											
14,003	2710.11.13.00	Xăng có pha chì loại thông dụng											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Gh ch
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	1
15		**Điêzen**											
15,001	2710.19.71.00	Nhiên liệu điêzen dùng cho động cơ tốc độ cao											
15,002	2710.19.72.00	Nhiên liệu điêzen khác											
16	2710.19.16.00	**Dầu hoả**											
17	2710.19.79.00	**Madut**											
18		**Khí dầu mỏ**											
18,001	2711.11.00.00	Khí thiên nhiên											
18,002	2711.12.00.00	Propan											
18,003	2711.13.00.00	Butan											
19		**Dược phẩm**											
19,001	2936.21.00.00	VitaminA và các dẫn xuất của nó											
19,002	2936.22.00.00	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó											
19,003	2936.23.00.00	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó											
19,004	2936.25.00.00	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó											
19,005	2936.27.00.00	Vitamin C và các dẫn xuất của nó											
19,006	2940.10.20.00	Ampicillin và các muối của nó											
19,007	2941.30.00.00	Các tetracyclines và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng											
19,008	2941.50.00.00	Các Erytharomycin và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng											
19,009	3003.10.10.00	Chứa amoxicillin hoặc muối của nó											
19,010	3003.10.20.00	Chứa appicillin hoặc muối của nó											
19,011	3004.20.91.20	Chứa các sulffamethoxazol và các dẫn xuất của chúng,											
19,012	3004.50.90.40	Loại khác chứa vitamin B1 hoặc B2 hoặc B6 hoặc B12											
19,013	3004.90.51.10	Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone dạng uống											
19,014	3004.90.80.00	Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền , hấp thụ qua da											
20		**Phân bón**											
20.1	**3102**	***Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ***											
20.101	3102.10.00.00	Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước											
20.102		Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:											
20.103	3102.21.00.00	Amoni sulphat											
20.104	3102.29.00.00	Loại khác											
20.105	3102.30.00.00	Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước											
20.106	3102.40.00.00	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác											
20.107	3102.50.00.00	Natri nitrat											
20.108	3102.60.00.00	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
20.109	3102.80.00.00	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac											
20.120	3102.90.00.00	Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước											
20.2	**3103**	***Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat.***											
		Superphosphat:											
20,201	3103.10.10.00	Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi											
20,202	3103.10.90.00	Loại khác											
20,203	3103.90	Loại khác:											
20,204	3103.90.10.00	Phân phosphat đã nung											
20,205	3103.90.90.00	Loại khác											
20.3	**3104**	***Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali***											
20,301	3104.20.00.00	Kali clorua											
20,302	3104.30.00.00	Kali sulphat											
20,303	3104.90.00.00	Loại khác											
20.4	**3105**	***Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg.***											
20,401	3105.10.00	Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg.											
20,402	3105.10.00.10	Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì											
20,403	3105.10.00.20	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì											
20,404	3105.10.00.30	Superphosphat, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì											
20,405	3105.10.00.90	Loại khác											
20,406	3105.20.00.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali											
20,407	3105.30.00.00	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)											
20,408	3105.40.00.00	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)											
20,409		Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là nitơ, phospho:											
20,410	3105.51.00.00	Chứa nitrat và phosphat											
20,411	3105.59.00.00	Loại khác											

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Gi ch
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	1
20,412	3105.60.00.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali											
20,413	3105.90.00.00	Loại khác											
21		**Thuốc bảo vệ thực vật**											
21,001	3808.50.11.10	Chứa BPMC (FENOBUCARD)											
21,002	3808.50.11.90	Loại khác											
21,003	3808.91.10.10	Chứa BPMC (FENOBUCARD)											
21,004	3808.91.10.90	Loại khác											
21,005	3808.93.00.10	Thuốc diệt cỏ											
21,006	3808.93.00.90	Loại khác											
21,007	3808.94.00.00	Thuốc khử trùng											
22		**Giấy**											
22,001	4801.00.10.00	Định lượng giấy không quá 55g/m2											
22,002	4802.56.29.00	Loại khác											
23	**7206**	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**											
23,001	7207.12.10.00	Phôi dẹt											
23,002	7214.10.11	Có mặt cắt ngang hình tròn											
23,003	7214.20.11	Có mặt cắt ngang hình tròn											

Ghi chú: **(*) Số liệu được lấy theo cùng kỳ báo cáo.**